

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2016

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 103/QĐ-ĐHKT ngày 28 tháng 01 năm 2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

Trình độ đào tạo	: ĐẠI HỌC
Ngành	: QUẢN TRỊ KINH DOANH
Mã ngành	: 52 34 01 01
Tên ngành (Tiếng Anh)	: BUSINESS ADMINISTRATION
Tên chuyên ngành	: QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH
Tên chuyên ngành (Tiếng Anh)	: FINANCIAL MANAGEMENT
Mã chuyên ngành	: 52 34 01 01 02
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Hình thức đào tạo	: Chương trình đào tạo chất lượng cao

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản trị Tài chính có năng lực về chuyên môn nhằm thực hiện các công việc như soạn thảo các báo cáo tài chính, lập kế hoạch và phân tích tài chính, xây dựng chính sách thuế, cổ tức, quản trị tín dụng, quản trị ngân quỹ, quản trị bảo hiểm và rủi ro, dự toán ngân sách, đầu tư và tài trợ trong các doanh nghiệp hoặc tổ chức tài chính một cách độc lập; có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, giao tiếp kinh doanh nhằm thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh và khả năng cần thiết cho mục tiêu học tập suốt đời.

1.2. Chuẩn đầu ra

Sinh viên chuyên ngành Quản trị Tài chính khi tốt nghiệp có các năng lực sau:

1.2.1. Kiến thức

Kiến thức cơ bản

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức cơ bản
1	CDR1	Nắm vững các kiến thức nền tảng về lý luận chính trị, kinh tế - xã hội, kinh doanh - quản lý, kế toán - tài chính

2	CĐR2	Hiểu biết những kiến thức cơ bản về toán được ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh
3	CĐR3	Nắm vững kiến thức về tổ chức, cơ cấu tổ chức, những chức năng chính và các yếu tố môi trường kinh doanh của tổ chức.

Kiến thức nghề nghiệp

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kiến thức nghề nghiệp
1	CĐR4	Thông hiểu về các loại và việc xây dựng chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp
2	CĐR5	Nắm bắt các quyết định cơ bản trong hoạt động quản trị ở các lĩnh vực chức năng của doanh nghiệp
3	CĐR6	Thông hiểu thị trường và các định chế tài chính, quản trị rủi ro tài chính
4	CĐR7	Ra quyết định đầu tư, tài trợ, và quản trị dòng ngân quỹ trong các doanh nghiệp.

1.2.2. Kỹ năng

Kỹ năng cơ bản

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng cơ bản
1	CĐR8	Kỹ năng làm việc theo nhóm và giải quyết vấn đề độc lập
2	CĐR9	Kỹ năng truyền thông, giao tiếp bằng lời nói, thuyết trình, qua văn bản và giao dịch với các công cụ truyền thông (điện thoại, e-mail)
3	CĐR10	Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh IELTS 5.0 (hoặc tương đương) trở lên
4	CĐR11	Sử dụng thông thạo các công cụ công nghệ thông tin, các phần mềm phổ thông và chuyên dụng để phục vụ cho phát triển nghề nghiệp (đạt chuẩn tin học văn phòng và chuyên ngành)

Kỹ năng nghề nghiệp

TT	Mã CĐR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về kỹ năng nghề nghiệp
1	CĐR12	Khả năng thực hiện các chức năng của nhà quản trị về Hoạch định, Tổ chức, Lãnh đạo, Đánh giá và Kiểm soát
2	CĐR13	Khả năng phân tích, hoạch định, và ra quyết định trong lĩnh vực tài chính
3	CĐR14	Khả năng thích ứng nhanh với môi trường nghề nghiệp trong nước và quốc tế.

1.2.3. Thái độ và hành vi

TT	Mã CDR chuyên ngành	Tên chuẩn đầu ra về thái độ và hành vi
1	CDR15	Tuân thủ quy định pháp luật, chuẩn mực chung của xã hội và nghề nghiệp Tham gia các hoạt động cộng đồng và thực hiện trách nhiệm xã hội
2	CDR16	Hợp tác và học tập để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp.

Sự khác nhau về chuẩn đầu ra giữa chương trình đại trà và chương trình chất lượng cao

Chương trình đại trà	Chương trình chất lượng cao
- Kiến thức chuyên sâu về các hoạt động quản trị tài chính đủ khả năng phân tích và ra quyết định ảnh hưởng đến giá trị của doanh nghiệp.	- Kiến thức chuyên sâu về quản trị tài chính đủ khả năng phân tích và ra quyết định ảnh hưởng đến giá trị của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh của một công ty hoạt động ở địa bàn đa quốc gia. - Có đủ kiến thức chuyên môn và trình độ tiếng Anh chuyên ngành để theo đuổi các chứng chỉ nghề nghiệp như CPA, ACCA, CIMA, CMA.
Có thể giao tiếp kinh doanh bằng tiếng Anh đạt từ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương) trở lên	Có thể giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế với trình độ tiếng Anh IELTS 5.0 (hoặc tương đương) trở lên
Khả năng thích ứng nhanh với môi trường nghề nghiệp trong nước.	Khả năng thích ứng nhanh với môi trường nghề nghiệp trong nước và quốc tế.
Khả năng theo học các chương trình bậc cao hơn trong nước và quốc tế.	Khả năng chuyển tiếp chương trình liên kết quốc tế, theo học các chương trình bậc cao hơn trong nước và quốc tế.

1.3. Cơ hội việc làm

Chuyên ngành Quản trị tài chính cung cấp cơ hội việc làm liên quan đến lĩnh vực tài chính, bao gồm:

- **Nhà quản trị tài chính trong các doanh nghiệp**, chịu trách nhiệm soạn thảo các báo cáo tài chính, lập kế hoạch và phân tích tài chính, xây dựng chính sách thuế, cổ tức, quản trị tín dụng, quản trị ngân quỹ, quản trị bảo hiểm và rủi ro.

- **Nhà quản trị tài chính trong các tổ chức tài chính**, có thể đảm nhiệm các vị trí như quản trị tín dụng, quản lý rủi ro, quản trị quan hệ khách hàng, phát triển sản phẩm và dịch vụ tài chính.

- **Nhà quản trị tài chính trong các cơ quan chính phủ và phi chính phủ**, các công việc liên quan đến dự toán ngân sách, đầu tư và tài trợ, qui định và luật thuế.

2. Thời gian đào tạo: Theo thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa đến 6 năm.

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 133 tín chỉ, không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng.

4. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT, THCN

5. Quy trình đào tạo: Hình thức tín chỉ.

6. Thang điểm: Quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ.

7. Nội dung chương trình:

7.1. Học phần chung toàn Trường

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
01	SMT1001	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 1	2
02	SMT1002	Các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin phần 2	3
03	SMT1003	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3
04	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
05	LAW1001	Pháp luật đại cương	2
06	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	3
07	ENG1011	PRE-IELTS 1	3
08	ENG1012	PRE-IELTS 2	2
09	ENG1013	IELTS BEGINNERS 1	3
10	ENG1014	IELTS BEGINNERS 2	2
11	ENG2011	IELTS PRE-INTERMEDIATE 1	3
12	ENG2012	IELTS PRE-INTERMEDIATE 2	2
13	ENG2013	IELTS INTERMEDIATE 1	3
14	ENG2014	IELTS INTERMEDIATE 2	2
15	MIS1001	Tin học văn phòng	3

16	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	3
17	MGT1001	Kinh tế vi mô	3
18	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	3
19	MGT1002	Quản trị học	3
		Tổng	50
20		Giáo dục thể chất	5
21		Giáo dục Quốc phòng	4 tuần

Ngoài khối lượng kiến thức tiếng Anh như thiết kế, khuyến khích sinh viên đã hoàn thành học phần tiếng Anh ENG2013 và ENG2014 tham gia các học phần tiếng Anh sau, kết quả thi các học phần này được ghi vào bảng điểm nhưng không tính vào điểm trung bình học tập.

22	ENG3011	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 1	2
23	ENG3012	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 2	2
24	ENG3013	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 3	2
25	ENG3014	IELTS UPPER-INTERMEDIATE 4	2

7.2. Học phần chung khối ngành

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
26	ACC1001	Nguyên lý kế toán	3
27	MKT2001	Marketing căn bản	3
28	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	3
29	HRM2001	Hành vi tổ chức	3
30	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	3
31	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	3
32	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	3
33	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	3
34	LAW2001	Luật kinh doanh	3
35	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	3
		Tổng	30

7.3. Học phần chung của ngành

7.3.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
36	MKT3001	Quản trị marketing	3
37	MGT3001	Quản trị chiến lược	3
38	MGT3003	Quản trị sản xuất	3
39	HRM3001	Quản trị nguồn nhân lực	3
40	FIN3006	Quản trị tài chính	3
		Tổng	15

7.3.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 6 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
41	LAW3001	Luật thương mại quốc tế	3
42	MKT3006	Truyền thông marketing	3
43	HRM3002	Phát triển kỹ năng quản trị	3
44	MGT3008	Quản trị công nghệ và đổi mới	3
45	IBS3007	Quản trị đa văn hóa	3
46	COM3003	Quản trị quan hệ khách hàng	3

7.4. Học phần chuyên ngành

7.4.1. Học phần bắt buộc

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
47	ACC2002	Kế toán quản trị	3
48	ACC2003	Kế toán tài chính	3
49	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3
50	FIN3007	Quản trị tài chính nâng cao	3
51	FIN3008	Quản trị vốn luân chuyển	3
52	FIN3002	Đầu tư tài chính	3
		Tổng	18

7.4.2. Học phần tự chọn

Chọn ít nhất 4 tín chỉ trong các học phần tự chọn sau:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
53	ACC3005	Kế toán công ty	3
54	ACC3009	Kế toán quốc tế	2
55	BAN3005	Quản trị ngân hàng	3
56	FIN3001	Tài chính quốc tế	3
57	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh	3
58	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2

7.5. Hoạt động ngoại khóa

TT	Hoạt động ngoại khóa	Ghi chú
59	Sinh viên tham quan cơ sở kinh doanh nhằm tiếp cận thực tiễn hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Sinh viên tham gia giao lưu và chia sẻ kinh nghiệm của các nhà quản trị thông qua các báo cáo chuyên đề.	

7.6. Thực tập cuối khóa

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
		Hình thức 1	
60	FIN4003	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4
61		Học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn	6
		Hình thức 2	
62	FIN4004	Khóa luận tốt nghiệp (*)	10

* Sinh viên phải học học phần “Phương pháp nghiên cứu khoa học”, có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp.

8. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

9. Lộ trình học (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

10. Các chương trình đào tạo được tham khảo (đính kèm theo chương trình đào tạo này)

TT	Chương trình tham khảo, trường	Tình hình kiểm định của Chương trình tham khảo
1	Chương trình đào tạo: Bachelor in Business Administration (Major in Finance), Lubar School of Business - USA.	Chứng nhận kiểm định chất lượng: AACSB (Association to Advance Collegiate Schools of Business), 2015 Best Colleges - Business Programs (U.S. News & World Report).
2	Chương trình đào tạo: Bachelor of Science (Finance Major), Southern Illinois University, USA.	Chứng nhận kiểm định chất lượng: AACSB (Association to Advance Collegiate Schools of Business).
3	Chương trình đào tạo: Bachelor of Business Administration (Major in Financial Management) - Massey University, New Zealand.	Chứng nhận kiểm định chất lượng: AACSB (Association to Advance Collegiate Schools of Business).
4	Chương trình đào tạo: Bachelor of Science (Major in Financial Management) - Franklin University, USA.	Chứng nhận: 2015 Best Colleges Rankings (U.S. News & World Report).
5	Chương trình đào tạo: Bachelor of Science (Major in Financial Management) - Hillsdale University, USA.	Chứng nhận: Higher Learning Commission.

HỘI ĐỒNG
XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Đã ký tên và đóng dấu)
PGS.TS. Nguyễn Mạnh Toàn